

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP VINH  
TRUNG TÂM NGOẠI NGỮ, TIN HỌC IUV

**DANH SÁCH CẤP CHỨNG CHỈ ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN CƠ BẢN**  
**TỔ CHỨC NGÀY 16/7/2023**

| TT | Họ và tên            | Giới tính | Ngày sinh  | Nơi sinh   | Dân tộc | Điểm thi  |           | Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ | Số hiệu  | Ghi chú |
|----|----------------------|-----------|------------|------------|---------|-----------|-----------|-----------------------------|----------|---------|
|    |                      |           |            |            |         | Lý thuyết | Thực hành |                             |          |         |
| 1  | Phạm Thị Quỳnh Anh   | Nữ        | 24/02/2002 | Nghệ An    | Kinh    | 7.7       | 9.5       | 1495/QĐ290/2023             | TH006011 |         |
| 2  | Nguyễn Xuân Chiến    | Nam       | 25/5/1971  | Nghệ An    | Kinh    | 6.3       | 6.5       | 1496/QĐ290/2023             | TH006012 |         |
| 3  | Lương Văn Chuyển     | Nam       | 15/02/1998 | Nghệ An    | Thái    | 7.3       | 7.5       | 1497/QĐ290/2023             | TH006013 |         |
| 4  | Phan Văn Đức         | Nam       | 29/01/1993 | Nghệ An    | Kinh    | 6.7       | 7.5       | 1498/QĐ290/2023             | TH006014 |         |
| 5  | Trần Thị Duyên       | Nữ        | 27/6/2001  | Nghệ An    | Kinh    | 7.0       | 7.5       | 1499/QĐ290/2023             | TH006015 |         |
| 6  | Lương Thị Giang      | Nữ        | 24/8/2000  | Nghệ An    | Thái    | 6.3       | 6.5       | 1500/QĐ290/2023             | TH006016 |         |
| 7  | Hoàng Lê Thu Hà      | Nữ        | 01/8/1999  | Nghệ An    | Kinh    | 6.3       | 7.5       | 1501/QĐ290/2023             | TH006017 |         |
| 8  | Đậu Thị Hằng         | Nữ        | 14/6/2000  | Nghệ An    | Kinh    | 6.7       | 6.0       | 1502/QĐ290/2023             | TH006018 |         |
| 9  | Thái Thị Hằng        | Nữ        | 02/12/1991 | Hà Tĩnh    | Kinh    | 7.3       | 9.5       | 1503/QĐ290/2023             | TH006019 |         |
| 10 | Võ Thị Hiền          | Nữ        | 24/01/1995 | Nghệ An    | Kinh    | 7.3       | 8.0       | 1504/QĐ290/2023             | TH006020 |         |
| 11 | Đặng Thị Thuý Hiền   | Nữ        | 04/4/2001  | Nghệ An    | Kinh    | 5.3       | 5.0       | 1505/QĐ290/2023             | TH006021 |         |
| 12 | Nguyễn Trung Hiếu    | Nam       | 18/01/2001 | Nghệ An    | Kinh    | 7.0       | 8.5       | 1506/QĐ290/2023             | TH006022 |         |
| 13 | Trần Thị Hoài        | Nữ        | 16/02/2001 | Nghệ An    | Kinh    | 6.7       | 8.0       | 1507/QĐ290/2023             | TH006023 |         |
| 14 | Đặng Thị Thu Hương   | Nữ        | 08/4/1980  | Nghệ An    | Kinh    | 7.7       | 8.0       | 1508/QĐ290/2023             | TH006024 |         |
| 15 | Phạm Quang Huy       | Nam       | 23/3/1993  | Quảng Ninh | Kinh    | 5.7       | 7.5       | 1509/QĐ290/2023             | TH006025 |         |
| 16 | Trần Thị Khánh Huyền | Nữ        | 06/6/2001  | Nghệ An    | Kinh    | 6.7       | 8.0       | 1510/QĐ290/2023             | TH006026 |         |
| 17 | Phan Tùng Lâm        | Nam       | 15/12/1999 | Hà Tĩnh    | Kinh    | 7.0       | 8.0       | 1511/QĐ290/2023             | TH006027 |         |

| TT | Họ và tên             | Giới tính | Ngày sinh  | Nơi sinh  | Dân tộc | Điểm thi  |           | Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ | Số hiệu  | Ghi chú |
|----|-----------------------|-----------|------------|-----------|---------|-----------|-----------|-----------------------------|----------|---------|
|    |                       |           |            |           |         | Lý thuyết | Thực hành |                             |          |         |
| 18 | Đậu Phương Linh       | Nữ        | 29/8/2001  | Nghệ An   | Kinh    | 6.3       | 8.5       | 1512/QĐ290/2023             | TH006028 |         |
| 19 | Nguyễn Nhật Linh      | Nam       | 05/3/1989  | Hà Tĩnh   | Kinh    | 7.7       | 9.5       | 1513/QĐ290/2023             | TH006029 |         |
| 20 | Phan Thị Thảo Linh    | Nữ        | 22/12/2001 | Nghệ An   | Kinh    | 6.3       | 9.0       | 1514/QĐ290/2023             | TH006030 |         |
| 21 | Hoàng Thị Mai Ly      | Nữ        | 04/4/1999  | Nghệ An   | Kinh    | 6.7       | 8.5       | 1515/QĐ290/2023             | TH006031 |         |
| 22 | Vũ Lê Hồng Nga        | Nữ        | 22/02/2002 | Thanh Hóa | Kinh    | 6.3       | 8.5       | 1516/QĐ290/2023             | TH006032 |         |
| 23 | Lê Thị Bích Ngọc      | Nữ        | 26/12/1999 | Nghệ An   | Kinh    | 7.0       | 9.5       | 1517/QĐ290/2023             | TH006033 |         |
| 24 | Lương Thị Bích Nguyệt | Nữ        | 12/5/2001  | Nghệ An   | Thái    | 6.3       | 8.5       | 1518/QĐ290/2023             | TH006034 |         |
| 25 | Đoàn Thị Thu Phương   | Nữ        | 02/5/1983  | Nghệ An   | Kinh    | 5.7       | 8.5       | 1519/QĐ290/2023             | TH006035 |         |
| 26 | Trần Thị Phương       | Nữ        | 30/4/1981  | Nghệ An   | Kinh    | 6.3       | 6.0       | 1520/QĐ290/2023             | TH006036 |         |
| 27 | Nguyễn Lê Việt Quỳnh  | Nữ        | 02/9/2001  | Nghệ An   | Kinh    | 6.3       | 9.0       | 1521/QĐ290/2023             | TH006037 |         |
| 28 | Nguyễn Thị Thắm       | Nữ        | 23/02/2001 | Hà Tĩnh   | Kinh    | 7.0       | 8.0       | 1522/QĐ290/2023             | TH006038 |         |
| 29 | Đậu Phương Thảo       | Nữ        | 01/6/2001  | Nghệ An   | Kinh    | 6.7       | 9.0       | 1523/QĐ290/2023             | TH006039 |         |
| 30 | Nguyễn Thị Thảo       | Nữ        | 11/12/2001 | Ninh Bình | Kinh    | 6.7       | 8.5       | 1524/QĐ290/2023             | TH006040 |         |
| 31 | Bùi Hữu Thịnh         | Nam       | 10/01/2000 | Nghệ An   | Kinh    | 6.7       | 8.5       | 1525/QĐ290/2023             | TH006041 |         |
| 32 | Lương Nguyệt Thu      | Nữ        | 09/3/2000  | Nghệ An   | Thái    | 6.3       | 8.5       | 1526/QĐ290/2023             | TH006042 |         |
| 33 | Võ Thị Hoài Thương    | Nữ        | 14/3/1991  | Nghệ An   | Kinh    | 7.0       | 9.0       | 1527/QĐ290/2023             | TH006043 |         |
| 34 | Đinh Thị Tuyết        | Nữ        | 08/9/1995  | Nghệ An   | Kinh    | 7.3       | 8.5       | 1528/QĐ290/2023             | TH006044 |         |
| 35 | Đặng Thị Tú Uyên      | Nữ        | 30/8/2001  | Nghệ An   | Kinh    | 6.3       | 8.5       | 1529/QĐ290/2023             | TH006045 |         |

| TT | Họ và tên | Giới tính | Ngày sinh | Nơi sinh | Dân tộc | Điểm thi  |           | Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ | Số hiệu | Ghi chú |
|----|-----------|-----------|-----------|----------|---------|-----------|-----------|-----------------------------|---------|---------|
|    |           |           |           |          |         | Lý thuyết | Thực hành |                             |         |         |

[illegible]

[illegible]

